

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-ST

Ngày 14-10-2022

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lựu

Ông Đoàn Ngọc Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Bạo – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T1, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Người Đ diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D1, sinh năm 1974 là người Đ diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/12/2021) (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố X, phường T2, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Đình D, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị Mỹ D2, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Ông Lê Đình Đ, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lê Thị Thu L1, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 9 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Lê Thị Thu T trình bày:

Cụ Lê Thạch K - sinh năm 1944 và cụ Huỳnh Thị D3 - sinh năm 1940 chung sống với nhau tại xã Nhơn Lộc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định và sinh ra 6 người con gồm bà Lê Thị Mỹ D2 – sinh năm 1969, ông Lê Đình D – sinh năm 1972, ông Lê Đình Đ – sinh năm 1973, bà Lê Thị Thu T – sinh năm 1974, bà Lê Thị Thu L1 – sinh năm 1976 và bà Lê Thị Mỹ N - sinh năm 1979.

Năm 1982, cụ D3 chết tại Bình Định. Năm 1983, cụ K dẫn theo 6 người con vào Phước Long, tỉnh Bình Phước sinh sống cho đến năm 2016 thì chết.

Sinh thời cụ K có tạo lập được khối tài sản sau: thửa đất số 25, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước với diện tích 29336m² theo giấy CNQSDĐ số 00398/ĐSCQ ngày 19/7/2016; và thửa đất số 51, tờ bản đồ 24 tọa lạc tại xã Bình Phước, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước) với diện tích 1130m² theo giấy CNQSDĐ số 00697/QSDĐ ngày 25/12/1998. Hai thửa đất này đều đứng tên hộ ông Lê Thạch K.

Nguồn gốc hai thửa đất này do cụ K cùng các con khai phá vào năm 1993, hoa lợi thu được đều phục vụ chung cho cả gia đình. Đến khi các con cụ K lập gia đình thì ra ở riêng, hai thửa đất trên do cụ K quản lý, sử dụng và giao một phần thửa đất số 25 cho con là ông D, bà D2 chăm sóc, thu hoạch điều hàng năm, ông D sau khi kết hôn thì được cụ K cho xây nhà ở tạm bên cạnh tại thửa đất số 51 để sinh sống cho đến nay, nhưng không cho đất. Vào năm 2015, cụ K cùng 6 người con đã thống nhất và thuê đơn vị đo vẽ chia cho các con là ông D, bà D2, L1, bà N và bà T mỗi người một phần thửa đất số 25 nhưng chưa kịp làm thủ tục thì cụ đã chết, sau khi cụ chết thì các con cụ vẫn chia nhau quản lý, thu hoạch như ý nguyện của cụ cho đến nay. Tuy nhiên, trong quá sử dụng, thu hoạch hoa lợi xảy ra tranh chấp giữa ông D và bà T nên bà T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng phân chia di sản thừa kế của cụ K và tại Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, các đồng thừa kế đều thống nhất hai thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ K để lại và thống nhất phân chia theo văn bản thỏa thuận ngày 10/11/2020, sau khi lập biên bản thỏa thuận, ông D không phối hợp cùng các đồng thừa kế còn lại làm thủ tục khai nhận và phân chia di sản thừa kế, tiếp tục tranh chấp với bà T về phần đất đã được thỏa thuận phân chia tại thửa đất số 25. Do đó, bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phước Long phân chia di sản thừa kế của cụ K để lại theo quy định pháp luật vì cụ K chết không để lại di chúc và ông D đã không tự nguyện thực hiện phân chia như đã thỏa thuận.

Tại phiên hòa giải ngày 25/8/2022, bà T cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất đề nghị Tòa án phân chia di sản do cụ K để lại như sau: Đối với thửa đất số 25 thì chia đều cho các đồng thừa kế theo như sơ đồ hiện trạng cũng như quá trình quản lý, khai thác từ năm 2015 đến nay, cụ thể như sau: thửa đất số 2 thì giao cho ông D, thửa đất số 3 giao cho ông Đ, thửa đất số 4 giao cho bà T, thửa đất số 5 giao cho bà L1, thửa đất số 6 giao cho bà N, thửa đất số 7 giao cho bà D2. Đối với thửa đất số 51 cũng chia đều 6 phần, nhưng do hiện nay trên đất ông D đã xây dựng nhà vượt quá kỹ phần ông D được nhận nên bà D2, ông Đ, bà L1, bà N, bà T thống nhất chia cho ông D phần đất có nhà ông D đã xây dựng cho ông D, chiều ngang mặt trước và sau là 8,5m, phần đất còn lại sẽ chia đều cho 05 đồng thừa kế còn lại.

Bị đơn ông Lê Đình D đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Đình Đ, bà Lê Thị Thu L1 và bà Lê Thị Mỹ N thống nhất trình bày:

Thông nhất với toàn bộ nội D2 trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà T, và thống nhất phương án phân chia di sản do cụ K để lại như tại phiên hòa giải ngày 25/8/2022.

Tại phiên tòa, bà T cùng bà D2, bà L1, bà N thống nhất giữ nguyên ý kiến phân chia và vị trí nhận di sản như thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 25/8/2022. Ông Đ đề nghị được đổi vị trí nhận kỷ phần tại thửa đất số 25 từ phần đất ký hiệu số 3 thành phần đất ký hiệu số 6 vì ông có thửa đất liền kề đó. Tuy nhiên, bà N là người được nhận kỷ phần ký hiệu số 6 không đồng ý đổi, vì lâu nay bà đã được phân chia quản lý, khai thác phần đất này và đã đầu tư tôn tạo đất cũng như cây trồng trên đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 51 là cây điều đã được trồng trên 30 năm tuổi, mật độ tương đối đều nên các đồng thừa kế có mặt tại phiên tòa thống nhất không tranh chấp mà hưởng theo phần đất được phân chia. Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 25 là căn nhà cấp IV (loại số 6) là của ông D xây dựng và căn nhà cấp IV do cụ K xây dựng năm 1990 đã tòi tàn và hết niên hạn sử dụng cùng các cây trồng tự mọc trên đất nên không tranh chấp và yêu cầu phân chia.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Tuân thủ quy định pháp luật, đồng thời nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sự thỏa thuận phân chia của các đồng thừa kế có mặt tại phiên tòa là có căn cứ, hợp tình, hợp lý nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản do cha để lại, một trong các di sản là bất động sản tọa lạc tại địa phận thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, do đó đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và điểm c khoản 1 Điều 39, điểm i khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[3.1] Về diện thừa kế: Vợ chồng cụ Lê Thạch K, cụ Huỳnh Thị D3 có 06 người con gồm bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Đình D, ông Lê Đình Đ, bà Lê Thị Thu T, bà Lê Thị Thu L1 và bà Lê Thị Mỹ N. Năm 1982, cụ D3 chết. Năm 1983, cụ K dẫn theo các con vào huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé (nay là thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước) sinh sống, không chung sống hay kết hôn với ai khác và không có con riêng hay con nuôi. Năm 2016, cụ K chết không để lại di chúc. Cha, mẹ của cụ K đã chết và chết trước thời điểm cụ K chết. Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật của cụ K là 06 người con chung của cụ K và cụ D3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự. Và những người thừa kế gồm bà D2, ông D, ông Đ, bà T, bà L1 và bà N không thuộc trường hợp không được hưởng di sản và không ai từ chối nhận di sản theo quy định tại các điều 620, 621 Bộ luật dân sự.

[3.2] Về di sản thừa kế:

Các con của cụ K gồm bà D2, ông Đ, bà T, bà L1 và bà N đều thừa nhận 02 quyền sử dụng đất là diện tích đất 29336m² (theo kết quả đo vẽ hiện trạng là 29079,4m²) thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ 29 tọa lạc tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước theo giấy CNQSDĐ số 00398/ĐSCQ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Lê Thạch K ngày 19/7/2016 (nay là thửa đất số 109, tờ bản đồ số 29) và diện tích đất 1130m² (theo kết quả đo vẽ hiện trạng là 1173,2m²) thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ 24 tọa lạc tại xã Bình Phước, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (nay là khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước) theo giấy CNQSDĐ số 00697/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Lê Thạch K ngày 25/12/1998 là tài sản do cụ K tạo lập vào năm 1993 bằng hình thức khai phá đất hoang. Thửa đất số 109 hiện do bà D2, ông D, bà T, bà L1 và bà N quản lý, sử dụng. Thửa đất số 51 hiện do ông D quản lý, sử dụng.

Sau khi xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên đều xác định chủ sở hữu là hộ ông Lê Thạch K nhưng không xác định hộ gồm những nhân khẩu nào, tuy nhiên tại thời điểm cấp đất thì nhân khẩu hộ cụ K gồm cụ K và 6 người con là các đồng thừa kế hiện nay. Mặt khác, tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 10/11/2020 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, các đồng thừa kế đều thống nhất thừa nhận hai thửa đất trên là di sản thừa kế do cụ K để lại. Các đồng thừa kế đều có công sức trong việc giữ gìn, tôn tạo hai thửa đất này và đều được hưởng hoa lợi từ hai thửa đất này từ thời điểm khai phá cho đến nay nên việc phân chia tài sản này cho các đồng thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng sở hữu.

Từ đó, có cơ sở xác định toàn bộ hai quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế của cụ K theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự.

[3.3] Xét công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế:

Các ông, bà đang trực tiếp quản lý di sản gồm bà D2, bà T, bà L1 và bà N đều được hưởng lợi tức hằng năm từ việc quản lý, tôn tạo tài sản này, nên các ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Riêng bị đơn ông D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần và Tòa án đã trực tiếp xuống nhà để tiến hành ghi lời khai để biết ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như ông D có yêu cầu gì về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế hay không nhưng ông D đều vắng mặt và từ chối cung cấp lời khai.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế đối với các ông, bà hiện đang quản lý di sản của cụ K.

[3.4] Theo như lời khai của những người thừa kế, cụ K chết không có nghĩa vụ tài sản phải thực hiện và không yêu cầu giải quyết các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự. Mặt khác, đến nay đã hết thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại theo quy định tại khoản 3 Điều 623 Bộ luật dân sự.

Do đó, toàn bộ di sản thừa kế sẽ được phân chia cho những người thừa kế theo quy định.

[3.5] Về phân chia di sản thừa kế:

Xét những người thừa kế đều có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật và di sản có thể chia bằng hiện vật nên Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật và

chia đều cho những người thừa kế theo quy định tại khoản 2 Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, xét trên tinh thần tự nguyện của những người thừa kế gồm bà D2, ông Đ, bà T, bà L1, bà N thống nhất phân chia theo như hiện trạng đang quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 109 và Hội đồng xét xử xét thấy sự phân chia này không ảnh hưởng đến quyền và phần được hưởng của bị đơn ông D nên cần ghi nhận. Cụ thể: chia cho ông D được hưởng thửa đất số 2, ông Đ được hưởng thửa đất số 3, bà T được hưởng thửa đất số 4, bà L1 được hưởng thửa đất số 5, bà N được hưởng thửa đất số 6, bà D2 được hưởng thửa đất số 7. Về vị trí kỹ phân được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận vị trí nhận kỹ phần như trên phù hợp với di nguyện của cụ K và quá trình quản lý, sử dụng di sản của các đồng thừa kế trong thời gian vừa qua nên không chấp nhận ý kiến đổi vị trí nhận kỹ phần của ông Đ.

Đối với thửa đất số 51, chia đều thành 6 kỹ phần thì mỗi kỹ phần được hưởng là 195,5m² đất (mặt trước dài 5,7m, mặt sau dài 4,49m, chiều dài hết đất). Tuy nhiên, hiện nay trên thửa đất số 51, ông D đã xây dựng nhà ở cố định và phần nhà xây vượt qua kỹ phần được hưởng, những người thừa kế còn lại đều thống nhất chia cho ông D phần đất có nhà ông D đã xây dựng với chiều ngang hai mặt trước và sau từ ranh giới giáp thửa đất số 24 là 8,5m, phần diện tích đất còn lại sẽ chia đều thành 5 kỹ phần cho những người thừa kế còn lại, mỗi người được hưởng phần đất có chiều dài mặt trước là 5,1m, mặt sau là 3,69m. Xét sự thống nhất trên là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, không ảnh hưởng đến kỹ phần được hưởng của ông D nên ghi nhận.

Đối với tài sản gắn liền với hai thửa đất trên, các đồng thừa kế không tranh chấp nên sẽ hưởng kèm theo diện tích đất được phân chia.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Những người thừa kế được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế. Cụ thể như sau:

Giá trị thửa đất số 109 có giá là 2.900.000.000 đồng, chia đều 6 kỹ phần, mỗi kỹ phần có giá trị là 483.000.000 đồng.

Giá trị thửa đất số 51 có giá 60.000.000 đồng một mét ngang.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí tương ứng với giá trị di sản thừa kế được hưởng là 35.560.000 đồng/người (tổng giá trị được hưởng là 789.000.000 đồng = 483.000.000 đồng + 306.000.000 đồng).

Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị di sản thừa kế được hưởng là 41.790.000 đồng (tổng giá trị được hưởng là 993.000.000 đồng = 483.000.000 đồng + 510.000.000 đồng).

[5] Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 9.000.000 đồng.

Chi phí đo vẽ hiện trạng tài sản: 18.194.000 đồng.

Tổng chi phí tố tụng khác là 27.194.000 đồng, do nguyên đơn bà T đóng tạm ứng.

Các đương sự thống nhất chia đều cho những người thừa kế nên các đương sự mỗi người phải chịu 4.532.000 đồng. Do đó, bị đơn và những người liên quan có nghĩa hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 4.532.000 đồng/người.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm i khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 609, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Thu T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Thạch K.

Công nhận thừa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước và thừa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước là di sản thừa kế của cụ Lê Thạch K. Hiện trạng được thể hiện tại bản đồ đạc chính lý số 955-2022 ngày 26/5/2022 và bản trích đo địa chính số 590-2022 ngày 23/6/2022.

Giao cho bà Lê Thị Thu T được quản lý, sử dụng diện tích 4833,2m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 447,7m² là hành lang bảo vệ suối) thuộc thừa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (thừa đất số 4 tại bản trích đo địa chính số 590-2022); và diện tích đất có chiều ngang mặt trước 5,1m, mặt sau 3,69m, chiều dài hết đất (trong đó có 66,6m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thừa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (vị trí đất giáp kỹ phần giao cho ông Lê Đình D); cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất được giao.

Giao cho ông Lê Đình D được quản lý, sử dụng diện tích 4831,2m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 374,7m² là hành lang bảo vệ suối) thuộc thừa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (thừa đất số 2 tại bản trích đo địa chính số 590-2022); và diện tích đất có chiều ngang mặt trước 8,5m, mặt sau 8,5m, chiều dài hết đất (trong đó có 66,6m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thừa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (vị trí đất giáp thừa đất số 24); cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất được giao.

Giao cho bà Lê Thị Mỹ D2 được quản lý, sử dụng diện tích 4835,9m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 1276,5m² là hành lang bảo vệ suối) thuộc thừa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (thừa đất số 7 tại bản trích đo địa chính số 590-2022); và diện tích đất có chiều ngang mặt trước 5,1m, mặt sau 3,69m, chiều dài hết đất (trong đó có 66,6m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thừa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (vị trí đất giáp kỹ phần giao cho ông Lê Đình Đ); cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất được giao.

Giao cho ông Lê Đình Đ được quản lý, sử dụng diện tích 4808,9m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 399,8m² là hành lang bảo vệ suối) thuộc thừa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (thừa đất số 3 tại bản trích đo địa chính số 590-2022); và diện tích đất có chiều ngang mặt trước 5,1m, mặt sau 3,69m, chiều dài hết đất (trong đó có 66,6m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thừa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (vị trí đất giáp thừa đất số 40a), cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất được giao.

Giao cho bà Lê Thị Thu L1 được quản lý, sử dụng diện tích 4899,5m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 420,8m² là hành lang bảo vệ suối) thuộc thừa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (thừa đất số 5 tại bản

trích đo địa chính số 590-2022); và diện tích đất có chiều ngang mặt trước 5,1m, mặt sau 3,69m, chiều dài hết đất (trong đó có 66,6m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (vị trí đất giáp kỹ phần giao cho bà Lê Thị Thu T), cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất được giao.

Giao cho bà Lê Thị Mỹ N được quản lý, sử dụng diện tích 4870,8m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 151,9m² là hành lang bảo vệ suối) thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 29 tại thôn M, xã S, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (thửa đất số 6 tại bản trích đo địa chính số 590-2022); và diện tích đất có chiều ngang mặt trước 5,1m, mặt sau 3,69m, chiều dài hết đất (trong đó có 66,6m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 24 tại khu phố 2, phường L, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (vị trí đất giáp kỹ phần giao cho bà Lê Thị Thu L1), cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất được giao.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Đình D, bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Đình Đ, bà Lê Thị Thu L1, bà Lê Thị Mỹ N được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai nhận di sản thừa kế của cụ K và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng phần được phân chia. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thu T phải chịu 35.560.000 đồng (Ba mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008082 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Bà T phải nộp số tiền còn lại là 28.060.000 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ông Lê Đình D phải chịu 41.790.000 đồng (Bốn mươi một triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Đình Đ, bà Lê Thị Thu L1 và bà Lê Thị Mỹ N phải chịu 35.560.000 đồng/người (Ba mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Lê Thị Thu T phải chịu 4.532.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp 27.194.000 đồng theo phiếu thu các ngày 04/3/2022, 07/3/2022, 03/6/2022, 23/6/2022.

Ông Lê Đình D, bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Đình Đ, bà Lê Thị Thu L1 và bà Lê Thị Mỹ N phải chịu 4.532.000 đồng/người chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà T đã nộp. Ông Lê Đình D, bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Đình Đ, bà Lê Thị Thu L1 và bà Lê Thị Mỹ N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 4.532.000 đồng/người chi phí tố tụng.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D2, ông Đ, bà L1, bà N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án (14/10/2022).

Bị đơn ông D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Chi cục THADS thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Bích Vân